

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2919/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mường La, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 79 Luật Đất đai năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1022/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2024; UBND huyện Mường La tại Tờ trình số 6432/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2025

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Mường La

a) Tổ chức công bố, công khai, bàn giao lưu trữ sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình lập, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất huyện Mường La năm 2025; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.

đ) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt *(trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở)*.

e) Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. 

Báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15/10/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định của pháp luật Đất đai (nếu cần thiết).

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Mường La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./. *ut*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

CHI TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MƯỜNG LẠ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



TT	CHI TIÊU	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Lạng Sơn	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hòa Trại	Xã Ngọc Chiến	Xã Mường Trại	Xã Nậm Păm	Xã Chiềng Mươn	Xã Chiềng Ấn	Xã Pí Tông	Xã Chiềng Cống	Xã Tạ Bú	Xã Chiềng Sơn	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Hòa	Xã Mường Chăm
I	Loại đất	142.274,2	4.094,30	12.120,08	13.242,85	10.492,07	21.219,45	5.335,48	8.515,68	7.813,23	8.487,44	4.182,95	14.063,14	6.342,15	4.244,01	9.292,44	7.097,78	5.731,13
1	Đất nông nghiệp	95.297,34	2.607,50	6.974,03	7.123,18	7.925,16	15.927,42	2.559,82	7.219,76	6.359,52	5.833,53	2.923,19	9.570,56	4.083,95	2.732,27	6.015,54	3.757,50	3.684,42
1.1	Đất trồng lúa	2.777,28	73,26	228,35	144,28	113,66	622,98	15,61	149,01	157,19	286,15	130,49	277,60	36,89	77,12	209,93	112,27	142,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUA	713,36	52,95	14,80	41,98	-	8,51	76,00	7,90	7,74	70,49	-	1,13	56,09	145,93	93,36	88,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.006,45	690,88	1.168,40	1.169,01	620,22	762,75	871,69	470,26	617,78	1.187,75	763,89	551,12	489,05	402,05	1.134,51	1.601,86
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	5.844,09	711,35	106,69	133,28	479,31	83,07	242,68	25,31	14,80	212,02	91,71	597,63	284,44	1.681,99	406,32	448,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RPH	37.392,21	276,76	2.121,10	3.436,93	582,48	6.322,75	970,49	1.859,79	5.501,11	4.421,94	890,97	7.242,95	1.426,67	383,76	1.198,43	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RDD	15.846,80	-	-	5.403,61	6.683,67	-	3.759,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS	19.199,12	839,08	3.347,09	1.694,72	513,03	1.182,89	724,06	328,13	205,40	491,71	481,85	1.189,51	2.124,49	451,22	3.306,56	843,86
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11.734,05	271,95	2.570,62	1.240,30	364,79	602,81	530,93	107,21	7,76	262,96	363,80	852,89	1.227,98	234,63	1.315,40	636,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,15	11,34	2,40	16,88	7,79	14,63	3,84	8,94	1,15	20,11	4,90	8,68	3,78	31,25	21,00	16,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,24	4,82	-	2,29	0,96	-	-	-	-	-	-	9,05	-	-	41,12	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.931,80	826,77	654,09	1.419,77	386,07	834,11	1.338,02	199,73	157,23	115,97	467,17	316,44	483,19	312,90	428,37	626,76
2.1	Đất quốc phòng	QOP	14,66	10,41	-	-	-	-	-	-	-	-	4,25	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	7,61	4,92	0,10	0,24	0,13	0,15	0,23	0,10	0,14	0,10	-	0,56	0,22	0,20	0,20	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	33,25	8,61	0,07	-	22,60	-	-	-	-	-	-	0,10	0,12	1,63	0,07	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,28	5,71	-	-	9,36	-	-	-	-	-	-	0,02	-	3,19	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,37	8,20	-	-	-	4,42	-	-	-	-	-	3,97	4,14	7,63	7,34	3,67
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,79	2,26	-	-	-	-	1,62	-	-	-	5,80	3,04	-	10,00	0,07	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.974,21	669,97	571,12	1.223,20	277,94	616,22	1.266,68	87,17	122,57	73,15	343,90	380,39	212,91	254,22	498,58	214,24
-	Đất giao thông	DGT	1.424,06	104,87	75,72	110,47	58,61	134,37	38,49	52,51	39,34	60,68	101,36	78,98	60,64	175,54	148,98	112,55
-	Đất thủy lợi	DTL	71,07	14,09	2,11	2,81	4,55	1,52	8,81	7,54	0,85	-	15,24	0,36	5,83	2,22	-	5,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,12	1,29	0,93	1,01	0,80	1,44	0,46	0,48	0,07	0,93	0,95	0,80	0,40	2,43	0,33	2,49
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	4,21	0,27	0,17	0,16	0,43	0,11	0,20	0,19	0,06	0,13	0,10	0,47	0,26	0,27	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	69,37	9,68	4,30	5,48	2,72	7,44	1,31	2,62	2,01	2,00	3,04	2,21	1,91	7,14	5,27	8,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5.086,80	510,70	463,87	1.086,32	199,90	444,04	1.201,60	73,70	10,06	198,23	60,99	275,35	134,07	43,34	327,05	56,51
-	Đất công trình văn chính văn thông	DBV	1,67	0,58	0,02	-	-	0,04	-	0,89	0,02	0,02	-	-	0,02	0,04	0,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,08	1,80	-	-	2,28	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-

100%

TT	CHỈ TIÊU	Tung diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Đông	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Ngọc Chiến	Xã Mường Trai	Xã Nậm Păn	Xã Chiềng Muồn	Xã Chiềng Ấn	Xã Pi Tông	Xã Chiềng Cống	Xã Tả Bú	Xã Chiềng Sơn	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Hòa	Xã Mường Chăm
-	Đất làm nương trảng, nương địa phương, nương lúa, nương hoa, nương	283,68	19,40	23,91	16,74	11,21	23,55	15,90	22,77	5,11	0,26	24,95	24,58	19,58	9,57	22,95	15,98	27,22
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	3,84	1,42	-	0,20	-	1,15	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,30	0,68	-
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	7,57	-	0,36	0,79	0,19	0,12	-	1,11	-	-	1,02	0,06	0,27	-	1,84	-	1,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	641,96	-	24,97	77,98	39,67	67,11	15,74	32,90	11,30	18,95	52,20	22,17	30,99	30,00	90,55	66,34	61,09
2.14	Đất ở tại đô thị	57,05	57,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,07	2,59	0,53	0,47	0,20	1,07	0,21	0,35	0,72	1,26	1,44	0,31	0,22	0,30	0,25	1,61	1,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10,29	8,45	-	-	-	-	-	1,63	-	-	-	-	-	-	0,16	0,05	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sống, ngòi, kênh, rạch, suối	1 089,90	48,60	57,01	117,02	67,95	117,38	50,73	74,84	22,54	22,47	58,46	131,94	63,25	64,85	58,70	51,53	82,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,79	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	0,38	0,35	-	0,97	-
3	Đất chưa sử dụng	38.045,01	660,03	4.491,95	4.699,90	2.180,84	4.457,92	1.437,65	1.096,19	1.296,48	2.537,94	792,58	4.176,14	1.775,01	1.198,84	2.848,53	2.713,52	1.681,48
II	Khu chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghiệp cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	4 094,30	4 094,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	6 557,45	764,30	121,48	373,21	175,27	479,31	91,57	318,68	33,21	22,54	282,51	91,71	598,76	340,53	1 827,91	499,68	536,79
5	đặc dụng, rừng sản xuất)	72 438,13	1 115,84	5 468,20	5 131,65	6 499,13	14 189,31	1 694,55	5 947,44	5 706,52	4 913,65	1 372,82	8 432,46	2 880,57	1 877,89	3 690,32	2 042,29	1 475,51
6	Khu du lịch	25,87	14,70	-	-	-	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	6,47	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	15 846,80	-	-	-	5 403,61	6 683,67	-	3 759,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp cụm công nghiệp)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	1,23	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại dịch vụ	33,25	8,61	-	0,07	-	22,60	-	-	-	-	-	-	0,10	0,12	1,63	0,07	0,04
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	2 786,01	-	142,52	179,75	97,09	202,21	42,38	116,65	33,81	71,90	473,80	149,77	181,86	152,57	386,80	212,77	342,13
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN MUỜNG LẠ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



TT	CHI TIẾT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn ít Ong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trại	Xã Ngọc Chiến	Xã Mường Trại	Xã Nậm Păm	Xã Chiềng Mươn	Xã Chiềng An	Xã Pí Toong	Xã Chiềng Công	Xã Tạ Bú	Xã Chiềng San	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Hoa	Xã Mường Chùm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	228,43	15,49	1,65	14,15	1,30	52,74	0,14	12,74	9,76	5,17	10,53	9,00	14,97	7,70	24,84	45,82	2,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,46	11,26	0,10	2,50	0,58	9,60	-	5,50	1,50	1,00	2,08	0,28	0,61	0,49	2,48	2,48	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUCC/PNN	21,17	8,76	0,10	2,50	0,58	-	-	4,00	-	-	2,08	-	-	0,41	0,46	2,28	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,96	2,17	0,31	6,30	0,52	38,95	0,07	5,13	4,91	3,12	5,21	3,59	10,91	2,97	12,14	17,43	1,23
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN/PNN	40,70	1,86	0,19	4,35	0,07	2,66	0,07	1,64	2,55	0,95	0,29	2,73	2,10	3,22	7,40	10,32	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,99	-	-	0,82	-	0,59	-	-	0,10	-	0,18	1,41	-	-	0,37	6,62	0,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,85	-	1,05	0,18	0,13	0,33	-	0,45	0,70	0,10	2,74	0,97	1,35	1,00	2,00	8,85	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,47	0,20	-	-	-	0,61	-	0,02	-	-	0,03	0,02	-	0,02	0,45	0,12	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất rừng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUAC/LN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng lúa chuyển sang đất rừng rừng	LUAL/NP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUAN/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng lúa chuyển sang đất làm muối	LUAL/MU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNKL/MU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12	1,00	0,15	-	-	0,18	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	0,09	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

W



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA
Kèm theo Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Biển số 03

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Ngọc Chiến	Xã Mường Trai	Xã Nậm Păm	Xã Chiềng Mươn	Xã Chiềng Ân	Xã Pí Toong	Xã Chiềng Công	Xã Tạ Bú	Xã Chiềng San	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Hoa	Xã Mường Chum
	Tổng diện tích		281,14	30,38	4,99	19,54	2,21	37,11	0,37	14,44	17,68	5,30	13,87	17,58	14,37	13,36	26,40	57,22	6,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	227,31	15,49	4,65	18,93	2,08	33,35	0,14	13,94	12,76	5,17	13,85	16,53	12,98	7,70	21,49	45,82	2,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,13	11,26	0,10	2,50	0,58	9,27	-	5,50	1,50	1,00	2,08	0,28	0,61	0,49	2,48	2,48	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	21,17	8,76	0,10	2,50	0,58	-	-	4,00	-	-	2,08	-	-	0,41	0,46	2,28	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	88,11	2,17	0,31	6,30	0,52	17,10	0,07	5,13	4,91	3,12	5,21	3,59	8,42	2,97	9,63	17,43	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,86	1,86	0,19	4,35	0,07	2,66	0,07	1,64	2,55	0,95	0,29	2,73	2,10	3,22	6,56	10,32	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34,49	-	-	5,60	-	3,76	-	1,20	3,10	-	3,50	8,94	0,50	-	0,37	6,62	0,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,78	-	-	-	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,85	-	4,05	0,18	0,13	0,33	-	0,45	0,70	0,10	2,74	0,97	1,35	1,00	2,00	8,85	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,09	0,20	-	-	-	0,23	-	0,02	-	-	0,03	0,02	-	0,02	0,45	0,12	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53,83	14,89	0,34	0,61	0,13	3,76	0,23	0,50	4,92	0,13	0,02	1,05	1,39	5,66	4,91	11,40	3,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,46	11,08	0,15	-	0,13	0,43	0,23	-	-	-	-	0,74	0,03	4,22	0,17	7,61	3,67
-	Đất giao thông	DGT	1,28	-	0,15	-	-	0,18	-	-	-	-	-	0,70	-	-	0,16	0,09	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,27	0,08	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,01	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,23	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,18	-	-	-	0,13	0,00	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	26,17	11,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,14	7,36
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

148

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn ít Ong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Ngọc Chiến	Xã Mường Trai	Xã Nậm Păm	Xã Chiềng Mươn	Xã Chiềng Ân	Xã Pi Toong	Xã Chiềng Còng	Xã Tạ Bú	Xã Chiềng San	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Hoa	Xã Mường Chum
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	CDRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,72	-	0,09	0,52	-	0,82	-	0,40	0,82	0,10	0,02	0,30	0,80	0,23	1,30	1,32	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,53	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,85	0,23	0,10	0,09	-	-	-	0,10	0,10	0,03	-	-	0,56	0,22	-	0,20	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,24	2,05	-	-	-	2,51	-	-	4,00	-	-	0,01	-	0,99	3,44	2,24	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

W4

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN MÙNG LẠ - TỈNH SƠN LA

Kèm theo Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



TT	CHI TIẾT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn It Ong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Ngọc Chiến	Xã Mường Trai	Xã Nậm Păm	Xã Chiềng Mươn	Xã Chiềng Ân	Xã Pí Toong	Xã Chiềng Công	Xã Tạ Bú	Xã Chiềng Sơn	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Hoa	Xã Mường Châm
	Tổng diện tích		761,31	58,80	45,00	45,58	49,02	47,02	45,37	45,02	45,45	47,32	51,83	46,26	45,55	45,90	50,94	47,25	45,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	720,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	720,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng cây lâu năm	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,31	13,80	0,58	4,02	2,02	0,37	0,02	0,45	2,32	6,83	1,26	0,55	0,90	5,94	2,25	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,11	9,11	-	-	-	0,15	-	-	-	0,11	0,10	-	-	-	0,20	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	5,49	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,01	2,58	0,56	3,33	1,87	0,37	0,02	0,45	1,00	4,46	1,26	-	0,90	0,01	2,20	-	-
-	Đất giao thông	DGT	9,51	-	-	-	3,20	-	-	0,45	1,00	2,60	1,26	-	-	-	-	1,00	-
-	Đất thủy lợi	D7L	0,72	-	-	-	-	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	D7H	0,13	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	D7Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	D7T	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,70	0,78	0,56	-	-	-	0,37	0,02	-	-	1,86	-	-	0,90	0,01	1,20	-
-	Đất công trình hạ tầng chính trị thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,80	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chôn	DCH	1,15	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,00	-	-	0,02	0,69	-	-	-	-	-	1,05	-	-	0,24	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,16	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,43	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	1,22	-	-	-	-	0,05	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

10

Biểu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA

Kèm theo Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMBSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
A	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			14,53	3,26	11,27		
1.1	Dự án chuyên tiếp năm 2024			14,53	3,26	11,27		
1	Trụ sở làm việc Công an huyện Mường La (cơ sở mới)	Thị trấn Ít Ong	CAN	6,52	3,26	3,26		Quyết định số 1202/QĐ-BCA-H41 ngày 05/4/2016
2	Trụ sở công an xã Mường Trai	Xã Mường Trai	CAN	0,23		0,23	DYT	Quyết định 1957/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2019
3	Trụ sở công an xã Tà Bú	Xã Tà Bú	CAN	0,56		0,56	TSC	Quyết định 1957/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2019
4	Trụ sở công an xã Mường Bú	Xã Mường Bú	CAN	0,20		0,20	CSD	NQ số 119/NQ-HDND ngày 31/8/2022 của HDND tỉnh Sơn La
5	Trận địa Pháo phòng không 37mm	Thị trấn Ít Ong	CQP	3,08		3,08	CSD	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
6	Trận địa súng máy phòng không 12,7mm	Thị trấn Ít Ong	CQP	1,79		1,79	CSD	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
7	Xây dựng nhà làm việc công an xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	CAN	0,10		0,10	TSC	NQ số 76/NQ-HDND ngày 8/10/2021 của HDND huyện Mường La
8	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Mường La (thuộc công an huyện Mường La)	Thị trấn Ít Ong	CAN	0,73		0,73	CSD	CV số 2219/CAT-PH10 ngày 13/10/2021 của Công an tỉnh Sơn La
9	Trụ sở làm việc Công an xã Pi Toong, huyện Mường La	Xã Pi Toong	CAN	0,10		0,10	CSD	NQ số 119/NQ-HDND ngày 31/8/2022 của HDND tỉnh Sơn La

164

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
10	Trụ sở làm việc Công an xã Năm Păm, huyện Mường La	Xã Năm Păm	CAN	0,10		0,10	TSC	NQ số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
11	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Xã Chiềng Hoa	CAN	0,20		0,20	TSC	NQ số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
12	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng San, huyện Mường La	Xã Chiềng San	CAN	0,22		0,22	TSC	NQ số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
13	Trụ sở làm việc Công an xã Mường Chùm, huyện Mường La	Xã Mường Chư	CAN	0,22		0,22	TSC	NQ số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
14	Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Ít Ong thuộc Công an huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	CAN	0,15		0,15	TSC	TB số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Cục Kế hoạch và Tài chính, Bộ Công an
15	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Công thuộc Công an huyện Mường La	Xã Chiềng Công	CAN	0,08		0,08	TSC	TB số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Cục Kế hoạch và Tài chính, Bộ Công an
16	Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Chiến thuộc Công an huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	CAN	0,15		0,15	CSD	TB số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Cục Kế hoạch và Tài chính, Bộ Công an
17	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Muôn thuộc Công an huyện Mường La	Xã Chiềng Muôn	CAN	0,10		0,10	TSC	TB số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Cục Kế hoạch và Tài chính, Bộ Công an
18	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Lao thuộc Công an huyện Mường La	Xã Chiềng Lao	CAN	0,09		0,09	TSC	CV số 783/CAT-PH10 ngày 9/5/2022 của Công an Tỉnh Sơn La
19	Trụ sở làm việc Công an xã Hua Trai thuộc Công an huyện Mường La	Xã Hua Trai	CAN	0,13		0,13	DGD	CV số 783/CAT-PH10 ngày 9/5/2022 của Công an Tỉnh Sơn La

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
20	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Ân thuộc Công an huyện Mường La	Xã Chiềng Ân	CAN	0,14		0,14	CSD: 0,11; TSC: 0,03	CV số 783/CAT-PH10 ngày 9/5/2022 của Công an Tỉnh Sơn La
B	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng			127,70	21,18	106,52		
2.1	Dự án chuyên tiếp năm 2024			127,70	21,18	106,52		
21	Bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng nghĩa địa tập trung xã Mường Bú	Xã Mường Bú	NTD	8,00		8,00	HNK: 3,5 ha; CLN: 2 ha; LUK: 0,5 ha; RSX: 2ha	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
22	Xây dựng hệ phố trung tâm xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	DGT	5,20	2,80	2,40	: 1,0; CLN: 1,0; HNK: 2,0; RSX: 0,5; HNK: 4,15; CLN: 1,72; ONT: 0,17; CSD: 1,45; SON: 4,0	NQ số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
23	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân, huyện Mường La	Xã Chiềng Muôn, Xã Chiềng Ân	DGT	13,99		13,99	LUC: 2,36; LUK: 0,28; RPH: 6,0; RSX: 9,85; NTS: 0,12; ONT: 1,55; HNK: 19,33; CSD: 1; DGD: 0,02; DGT: 3,52; DNL: 0,02; DTL: 0,08; CLN: 16,65; SON: 2,92; TMD: 0,03	NQ số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
24	Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La đoạn Km49+522 - Km81+200	Xã Chiềng Hoa và Xã Chiềng San	DGT	81,11	17,38	63,73		NQ số 265/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La



STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
25	Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư tại điểm TĐC Pá Hát, xã Pi Toong, huyện Mường La	Xã Pi Toong	ONT; DGT	3,30		3,30	CSD	QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Mường La
26	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Nà, xã Hua Trai, huyện Mường La.	Xã Hua Trai	ONT; DGT; DVH	4,02		4,02	CSD	QĐ số 2503/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư)
27	Tram bảo vệ rừng xã Chiềng Hoa, huyện Mường La (thuộc dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn tỉnh)	Xã Chiềng Hoa	DTS	0,05		0,05	CSD	Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 31/5/2021
28	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Nà Sàng, xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm	SKS	11,01		11,01	DNL	QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư) QĐ số 1258/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La
29	Lát vỉa hè trung tâm thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DGT	2,00	1,00	1,00	ODT: 0,23; CLN: 0,55; HNK: 0,22	NQ số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
30	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách bản Chằm Pọng, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	ONT, DGT	3,17		3,17	LUK: 0,47; HNK: 1,59; CLN: 0,6; NTS: 0,08; ONT: 0,12; DVH: 0,02; DGT: 0,28; SON: 0,01	NQ số 209/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 210/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
31	Đường từ bản Mường Pịa (xã Chiềng Hoa) đến bản Năm Hồng (xã Chiềng Công)	Xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công	DGT	2,05		2,05	RPH: 1,87; RSX: 0,18	NQ số 209/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 210/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
32	Dự án xây dựng Nhà thờ huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	TON	1,80		1,80	CSD	CV số 01/TT-ĐKSDĐ ngày 14/8/2023 của Giáo xứ Mường La QĐ số 02/2023/QĐ/TGM ngày 31/7/2023 của Tòa Giám Mục Hưng Hóa về việc thành lập Giáo xứ Mường La
33	Khắc phục, cải tạo công trình thoát lũ trung tâm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	DTL	0,80		0,80	CSD: 0,72; HNK	NQ số 232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
34	Bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Lũng Dán Danh xã Mường Chùm, huyện Mường La	Xã Mường Chư	DDT	4,17	2,34	1,83	HNK: 0,93; RPH: 0,9	NQ số 292/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 293/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
35	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Huổi Có, xã Năm Păm, huyện Mường La	Xã Năm Păm	ONT; DGT	4,96		4,96	HNK: 3,68; LUK: 0,3; CLN: 0,72; DGT: 0,26	NQ số 335/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
36	Đường giao thông từ bản Lúa đến bản Pá Hát xã Pi Toong	Xã Pi Toong	DGT	5,07		5,07	RSX: 0,34; HNK: 4,14; CLN: 0,23; ONT: 0,02; NTS: 0,02; RPH: 0,32	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
37	Đường giao thông từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	DGT	5,24		5,24	LUC: 0,08; RPH: 0,69; HNK: 1,77; CLN: 1,33; ONT: 0,08; NTS: 0,02; CSD: 1,26; SON: 0,01	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
38	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư bản Lướt, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	DGT	9,50		9,50	RPH: 0,19; RSX: 0,13; HNK: 1,32; CLN: 0,81; DGT: 0,24; DTL: 0,02; DVH: 0,13; LUK: 3,76; NTS: 0,04; ONT: 0,36; SON: 2,5	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
39	Củng hóa đường giao thông từ bản Phiêng Phả - Bản Đán Ến - Trung tâm xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DGT	2,63		2,63	RPH: 0,82; RSX: 0,1	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024
40	Thủy điện Nậm Pàn 6	Xã Mường Bú	DNL	7,38		7,38	LUC: 0,46; CLN: 2,56; HNK: 0,59; NTS: 0,15; CSD: 0,01; DGT: 0,06; SON: 3,44; DTL: 0,01; ONT: 0,1	NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
41	Đường giao thông từ bản Phiêng Lòi đến bản Lọng Bong, xã Hua Trai	Xã Hua Trai	DGT	5,20		5,20	LUC: 0,09; LUK: 0,02; RPH: 0,78; CLN: 1,39; HNK: 1,91; DTL: 0,01; SON: 0,11; NTD: 0,13; RDD: 0,76	NQ số 354/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 355/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
42	Công trình thoát lũ phía thượng lưu đập Thủy điện Nậm Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	DNL	0,63		0,63	RXS: 0,35; HNK: 0,2	NQ số 404/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
43	Bổ sung cột số 6A vào giữa khoảng cột 6-7 (khoảng 46-47 theo quản lý vận hành) tuyến đường dây 110 Kv đầu nối cụm thủy điện Chế Tạo vào lưới điện Quốc gia	Xã Hua Trai	DNL	0,02		0,02	RDD	NQ số 402/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La NQ số 403/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
C	Dự án khác (dự án nhận chuyển nhượng thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất)			6,59	0,00	6,59		
	3.1 Dự án chuyên tiếp 2024			6,59	0,00	6,59		
44	Dự án Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng SM Resort	Xã Ngọc Chiến	TMD	4,70		4,70	LUK: 0,33; HNK: 3,97; NTS: 0,38; ONT: 0,02	QĐ số 869/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La v.v Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
45	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Búng Diễn	Xã Mường Bú	TMD	0,06		0,06	CLN	CV số 02-11/CV-CTY ngày 02/11/2021 của Công ty TNHH Thương mại và Dầu từ Hoàng Chính

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMDBSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
46	Bảo quản, chế biến và sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Sơn La	Xã Mường Bú	SKC	1,83		1,83	HNK	QĐ số 1271/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La v.v Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
47	Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá bản Nàng Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	SKS	5,22		5,22	HNK: 1,67; DGT: 0,1; CSD: 3,08; RPH: 0,37	NQ số 353/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
IV	Dự án đầu tư xây dựng			4,92	0,13	4,79		
4.1	Dự án chuyên tiếp 2024			4,81	0,13	4,68		
48	Đầu tư xây dựng Khu đổi diện Trung tâm Chính trị (TK1)	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,04		0,04	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
49	Đầu tư xây dựng Khu đất SKC 04 (khu đất kho nỏn)	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,01		0,01	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
50	Đầu tư xây dựng Khu đất bãi bán cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,01		0,01	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
51	Đầu tư xây dựng kho lương thực Sơn La (cũ) tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,16	0,13	0,03	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
52	Đầu tư xây dựng cho thuê đất Khu đất cạnh nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	SKC	0,22		0,22	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
53	Đầu tư xây dựng cho thuê đất thương mại dịch vụ khu đất gần trụ sở làm việc Công ty thủy điện Sơn La, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La (Dự án khu du lịch và nhà máy sản xuất nông sản)	Thị trấn Ít Ong	TMD	2,80		2,80	DNL	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
54	Đầu giá khu đất giáp trụ sở Công an xã Mường Bú	Xã Mường Bú	ONT	0,15		0,15	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
55	Đầu giá khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,41		0,41	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
56	Đầu giá khu đất bản Giang cũ, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,66		0,66	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
57	Đầu giá khu đất bản Lót cũ, xã Pi Toong, huyện Mường La	Xã Pi Toong	ONT	0,35		0,35	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
4.2	Dự án năm 2025			0,11	0,00	0,11		
1	Khu đất DO45 tại bản Giàn, xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	ONT	0,09		0,09	CSD	BC số 4918/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Mường La
2	Đầu giá thửa đất vị trí 02 khu nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	ODT	0,02		0,02	CSD	BC số 4918/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Mường La
D	DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN HỒ SƠ ĐỀ CẬP NHẬT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025							
I	Dự án hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp GCNQSD đất; hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất			6.391,33	6.391,33	0,00		
1	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	DYT	0,36	0,36	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
2	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế Thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DYT	0,10	0,10	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMBSĐ đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
3	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Năm Păm	Xã Năm Păm	DYT	0,14	0,14	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
4	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DYT	0,33	0,33	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
5	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Mường Trai	Xã Mường Trai	DYT	0,12	0,12	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
6	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Năm Giôn	Xã Năm Giôn	DYT	0,14	0,14	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
7	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Chiềng San	Xã Chiềng San	DYT	0,18	0,18	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
8	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	DYT	0,07	0,07	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
9	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	DYT	0,06	0,06	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
10	Cấp GCN QSD đất 91 điểm trường Mầm non trên địa bàn huyện		DGD	6,84	6,84	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
11	Cấp GCN QSD đất 36 điểm trường Tiểu học trên địa bàn huyện		DGD	13,11	13,11	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
12	Cấp GCN QSD đất 41 điểm trường TH-THCS trên địa bàn huyện		DGD	6,80	6,80	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
13	Cấp GCN QSD đất Trạm truyền hình Trung tâm tiêu khu 3 - TT Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DBV	0,15	0,15	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
14	Cấp GCN QSD đất Trung tâm văn hóa- Thể thao, tiểu khu 1-TT Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DVH	0,96	0,96	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
15	Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DBV	0,07	0,07	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMBSĐ đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
16	Cấp GCN QSD đất Trạm TH xã Hua trai	Xã Hua Trai	DBV	0,25	0,25	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
17	Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TH xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	DBV	0,35	0,35	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
18	Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DBV	0,08	0,08	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
19	Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	DBV	0,30	0,30	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
20	Cấp GCN QSD đất 16 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND Thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DVH, TSC	2,44	2,44	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
21	Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Năm Păm	Xã Năm Păm	DVH, TSC	1,31	1,31	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
22	Cấp GCN QSD đất 26 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DVH, TSC	3,32	3,32	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
23	Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn	DVH, TSC	0,85	0,85	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
24	Cấp GCN QSD đất 10 Nhà văn hóa xã Pi Toong	Xã Pi Toong	DVH	0,76	0,76	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
25	Cấp GCN QSD đất 8 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Mường Trai	Xã Mường Trai	DVH, TSC	0,41	0,41	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
26	Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Hua Trai	Xã Hua Trai	DVH, TSC	0,49	0,49	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
27	Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hóa xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	DVH	0,66	0,66	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
28	Cấp GCN QSD đất 8 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng San	Xã Chiềng San	DVH, TSC	1,90	1,90	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
29	Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Ân	DVH	0,22	0,22	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
30	Cấp GCN QSD đất 16 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	DVH, TSC	1,51	1,51	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
31	Cấp GCN QSD đất 12 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	DVH, TSC	0,90	0,90	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
32	Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	DVH, TSC	2,89	2,89	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
33	Cấp GCN QSD đất 17 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DVH, TSC	1,31	1,31	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
34	Cấp GCN QSD đất 24 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	DVH, TSC	5,96	5,96	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
35	Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	DVH, TSC	1,76	1,76	0,00		Giao đất, Cấp GCNQSD đất
36	Cấp GCN QSD đất cho 167 hộ xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	ONT	8,76	8,76	0,00		Cấp GCNQSD đất
37	Cấp GCN QSD đất cho 28 hộ xã Hua Trai	Xã Hua Trai	ONT	1,86	1,86	0,00		Cấp GCNQSD đất
38	Cấp GCN QSD đất cho 31 hộ xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	ONT	1,78	1,78	0,00		Cấp GCNQSD đất
39	Cấp GCN QSD đất cho 59 hộ xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	ONT	4,44	4,44	0,00		Cấp GCNQSD đất

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
40	Cấp GCN QSD đất cho 23 hộ xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	ONT	1,43	1,43	0,00		Cấp GCNQSD đất
41	Cấp GCN QSD đất cho 71 hộ xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	ONT	4,98	4,98	0,00		Cấp GCNQSD đất
42	Cấp GCN QSD đất cho các hộ xã Năm Păm	Xã Năm Păm	ONT	42,98	42,98	0,00		Cấp GCNQSD đất
43	Cấp GCN QSD đất cho 47 hộ xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	ONT	3,51	3,51	0,00		Cấp GCNQSD đất
44	Khu đất tại bản Kham, xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	DBV	0,03	0,03	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất
45	Khu đất tại bản Tráng, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DBV	0,26	0,26	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất
46	Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường La tại xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	DTS(RDD)	0,04	0,04	0,00	DTS(RDD)	Ngũ quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 về kế hoạch chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công năm 2021
47	Giao đất cho Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La	Xã Hua Trai, xã Năm Păm, xã Ngọc Chiến	RDD	2.128,43	2.128,43	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất
48	Giao đất, giao rừng và cấp GCN QSD đất lâm nghiệp đối với diện tích rừng UBND cấp xã đang tạm quản lý cho cộng đồng bản/tiểu khu trên địa bàn huyện Mường La	Huyện Mường La		4.100,78	4.100,78	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
49	Thủy điện Suối Chiến	Xã Ngọc Chiến	DNL	10,12	10,12	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất



STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
50	Thủy điện Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn	DNL	15,49	15,49	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
51	Trạm biến áp 220KV Mường La và đầu nối	Xã Mường Chùm	DNL	3,72	3,72	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
52	Dự án cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá tầm tập trung và thủy sản khác	Xã Hua Trai	NKH; NTS	2,32	2,32	0,00		Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
53	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La (mới)	Thị trấn Ít Ong	DYT	3,31	3,31	0,00		
II	Dự án đã thu hồi đất, hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp GCNQSD đất; hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất			15,04	0,00	15,04		
54	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Pi Toong, huyện Mường La	Xã Pi Toong	TSC	1,22	0,00	1,22	CSD	QĐ số 2104/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Mường La
55	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ân, huyện Mường La	Xã Chiềng Ân	TSC	1,21		1,21	CSD	QĐ số 1697/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Mường La
56	Đầu tư chợ xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	DCH	1,15		1,15	CSD	QĐ số 816/QĐ-UBND ngày 08/5/2024 của UBND huyện Mường La QĐ số 1114/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Mường La
57	Đường dây 220KV Huội Quảng - Nghĩa Lộ	Huyện Mường La	DNL	4,10		4,10	CSD	QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND huyện Mường La QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND huyện Mường La

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
58	Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Xã Pi Toong	DNL	1,59		1,59	CSD	QĐ số 3028/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Mường La
59	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Két, xã Tạ Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	ONT; DGT	1,53		1,53	CSD	QĐ số 3176/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Mường La
60	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	Thị trấn Ít Ong	CQP	4,24		4,24	CSD	QĐ số 2657/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La
III	Dự án trình HĐND tỉnh ra Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2025			161,73	55,53	106,20		
61	Dự án cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong (Điều chỉnh diện tích so với NQ số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021)	Xã Pi Toong	DTL	2,78		2,78	LUC: 2,08; RPH: 0,18; HNK: 0,52	NQ số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
62	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Păm bảo vệ thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DGT	1,55		1,55	LUC: 1,13; HNK: 0,16; DTL: 0,07; SON: 0,19	QĐ số 1592/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ
63	Đường giao thông đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện đa khoa mới lên khu vực phía bắc (tiểu khu 1), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	DGT	10,00		10,00	HNK: 1,0; ODT: 0,3; NTS: 0,1; LUC: 8,6	NQ số 121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La (Phê duyệt chủ trương đầu tư)
64	Đường giao thông xã Chiềng Muôn - Ngọc Chiến, huyện Mường La	Chiềng Muôn, Ngọc Chiến	DGT	18,00	10,00	8,00	RPH: 0,5; RSX: 0,7; HNK: 4,8; CLN: 1,2; LUK: 0,5; ONT: 0,3	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
65	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Khâu Ban	Xã Hua Trai	DGT	2,10	1,64	0,46	HNK	
66	Đường ra khu sản xuất điểm TĐC Pú Nhuồng	xã Mường Bú	DGT	2,52	1,97	0,55	HNK	
67	Xây dựng bãi đất đá khu vực cửa suối Nặm Păm tại nhà máy thủy điện Sơn La	Thị trấn Ít Ong	DNL	2,34		2,34	SON: 1,86; CLN: 0,06; HNK: 0,42	
68	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 35kV sau trạm 110kV E17.3 Mường La	Xã Chiềng Lao, Nặm Giôn, Chiềng Hoa	DNL	5,05	4,95	0,10	HNK: 0,05; CLN: 0,05	QĐ số 1284/QĐ-EVNNPC ngày 15/6/2023 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc phê duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Sơn La
69	Giao đất cho các hộ tái định cư Thủy điện Sơn La quay về nơi ở cũ (Thu hồi đất của Công ty Cổ phần cao su Sơn La)	Thị trấn Ít Ong	LUK: 8,08; HNK: 38,58; DGT: 0,17; SON: 0,82	47,65		47,65	CLN	
70	Khu đô thị mới khu vực bờ trái Kè Suối Nặm Păm	Thị trấn Ít Ong	ODT	1,23		1,23	LUC	QĐ số 3279/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La
71	Giao đất cho các hộ tái định cư Thủy điện Sơn La quay về nơi ở cũ (Thu hồi đất của Công ty TNHH Tuấn Đạt)	Thị trấn Ít Ong	ODT; DGT; CLN	10,74		10,74	SKX: 1,0; HNK: 9,74	

10/1



STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMBSĐ đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
72	Bổ trí, sắp xếp cho các hộ dân quay về bản Lếch, xã Chiềng Lao	xã Chiềng Lao	ONT; DGT; CLN	4,7	2	2,7	HNK	
73	Khu du lịch văn hóa tâm linh huyện Mường La	Xã Tạ Bú	TON	30,00	27,00	3,00	HNK	
74	Khu du lịch văn hóa tâm linh xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	TON	5,00	2,72	2,28	HNK	
75	Khai thác cát, sỏi lòng hồ sông Đà làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Ít Ong và xã Chiềng San	Thị trấn Ít Ong, Xã Chiềng San	SKS	12,34		12,34	DNL	
76	Nhà quản lý vận hành Đội đường dây Mường La	Thị trấn Ít Ong	DNL	0,31	0,00	0,31	LUC: 0,3; HNK: 0,01	
77	Xây bể chứa nước mới cho các hộ gia đình bản Huổi Chà (Cấp NSH cho dân sở tại bản Huổi Chà)	Xã Nậm Giôn	DTL	1,25	1,21	0,04	HNK	
78	Cấp NSH điểm tái định cư bản Nhạp	Xã Chiềng Lao	DTL	1,30	1,27	0,03	HNK	
79	Cấp NSH điểm tái định cư bản Cang Phiêng (bản Cang)	Xã Pi Toong	DTL	0,59	0,56	0,03	HNK	
80	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Búng	Xã Mường Bú	DTL	0,42	0,38	0,04	HNK	
81	Cấp NSH cho dân sở tại bản Búng xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DTL	1,86	1,83	0,03	HNK	
82	Khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Pha Xe, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Xã Chiềng Hoa	ONT; DGT; DVH	2,28		2,28	LUC: 0,33; HNK: 0,8; CLN: 0,61; NTD: 0,14; DGT: 0,09; SON: 0,31	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMDSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
83	Dự án khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Pá Pù, bản Huổi Hao, xã Nậm Giôn, huyện Mường La	Xã Nậm Giôn	ONT; DGT; DVH; DGD	4,65		4,65	ONT: 0,09; CLN: 0,1; HNK: 0,2; DGT: 0,15	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
84	Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Hua Đán, xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	Xã Chiềng Muôn	ONT; DGT; DVH; DGD	8,00		8,00	LUK: 0,1; RPH: 3,0; ONT: 0,5; CLN: 1,5; HNK: 2,9	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
85	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Nà Trà, xã Pi Toong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xã Pi Toong	ONT; DGT; DVH; DGD	3,45		3,45	RPH: 3,0; HNK: 0,45	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
86	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Co Sủ Dưới, xã Chiềng Công, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Công	ONT; DGT; DVH; DGD	6,59		6,59	LUK: 0,1; RPH: 5,03; ONT: 0,02; CLN: 0,31; HNK: 0,4; DGT: 0,74	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
87	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Mường Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xã Ngọc Chiến	ONT; DGT; DVH; DGD	9,83		9,83	LUK: 0,51; RPH: 3,17; ONT: 0,05; NTS: 0,04; CLN: 0,3; HNK: 5,68; DGT: 0,08	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT để xuất tăng thêm		
88	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Pú Dành, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xã Ngọc Chiến	ONT; DGT; DVH; DGD	4,65		4,65	LUK: 2,33; ONT: 0,04; CLN: 0,1; HNK: 2,0; DGT: 0,1; DTL: 0,08	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
89	Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Tào Ván mới, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Xã Chiềng Công	ONT; DGT; DVH; DGD	7,00		7,00	LUK: 0,1; RPH: 2,5; RSX: 1,79; ONT: 0,2; CLN: 1,0; DVH: 0,04; DTL: 0,08; HNK: 0,29	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
90	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Chom Cọ, xã Tạ Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xã Tạ Bú	ONT; DGT; DVH; DGD	8,00		8,00	LUC: 0,11; RSX: 2,42; ONT: 0,3; CLN: 1,5; DGD: 0,03; HNK: 3,64	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
91	Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Nà Nong, xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	ONT; DGT; DVH; DGD	4,07		4,07	LUC: 1,52; ONT: 0,2; CLN: 0,5; HNK: 1,85	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
92	Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Bâu, xã Năm Păm, huyện Mường La	Xã Năm Păm	ONT	3,50		3,50	LUC: 1,2; RSX: 0,45; ONT: 0,2; CLN: 0,3; HNK: 1,85	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

10T

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
93	Bổ trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Thảm Hon, xã Tạ Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	ONT	3,30		3,30	LUC: 0,5; RPH: 0,4; ONT: 0,5; CLN: 0,5; HNK: 1,4	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
94	Cầu cứng Km33 + 550 đường tỉnh lộ 109, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	DGT	1,60		1,60	LUK: 1,2; ONT: 0,1; CLN: 0,15; HNK: 0,15	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
95	Cầu cứng Km32 + 660 đường tỉnh lộ 109, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	DGT	1,50		1,50	LUK: 0,9; ONT: 0,1; CLN: 0,2; HNK: 0,3	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
96	Củng hóa đường giao thông từ bản Phiêng Phả - Bản Dán Én - Trung tâm xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DGT	3,70		3,70	RPH: 0,28; ONT: 0,02; CLN: 0,1; HNK: 3,3	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
97	Đường giao thông từ bản Pả Hậu đến trung tâm xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	DGT	14,10		14,10	LUC: 2,5; RPH: 4,5; ONT: 0,5; CLN: 2,0; HNK: 4,6	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
98	Đường giao thông bản Hua Piêng đi trung tâm xã Năm Păm	Xã Năm Păm	DGT	7,80		7,80	LUC: 4,0; RPH: 1,2; ONT: 0,2; CLN: 0,5; HNK 1,9	BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
99	Đầu tư xây dựng hầm phòng lũ chống ngập cho thủy điện Phìn Hồ	Xã Hua Trai	DNL	0,06		0,06	RSX	TTr số 2010/QĐSL-TTr ngày 20/10/2024 của Công ty TNHH Quang Đạt Sơn La
III	Dự án khác			56,41	0,00	56,41		
100	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng bản Nà Tâu, xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	TMD	17,88		17,88	HNK	
101	Nhà trực Tổ cụt điện xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	TMD	0,03		0,03	HNK	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Loại đất quy hoạch	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Loại đất hiện trạng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Tổng DT thực hiện	DT đã thực hiện	DT đề xuất tăng thêm		
102	Trạm dừng nghỉ và dịch vụ thương mại (xã Mường Bú)	Xã Mường Bú	TMD	1,46		1,46	CLN: 0,78; HNK: 0,68	CV số 08-22/DM ngày 23/2/2022 của Công ty Cổ phần Đức Minh Edulight
103	Thuê đất để bãi tập kết vật liệu (Hữu Hào)	Xã Tạ Bú	SKX	0,55		0,55	CSD	CV số 2259/STNMT-ĐD&ĐDBĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019
104	Thuê đất để làm bãi tập kết cát tại xã Tạ Bú (7 điểm tập kết cát)	Xã Tạ Bú	SKX	2,49		2,49	HNK	
105	Trang trại chăn nuôi lợn tập trung	Xã Chiềng Hoa	NKH: 33,9 PNK: 0,1	34,00		34,00	HNK	Báo cáo số 10/BC-CMCMML ngày 28/11/2021